

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CAB)

CTCP Tổng công ty Truyền hình Cáp Việt Nam

Ngày 29/12/2023	12,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.1%	7.1%	-6.9%

DT thuần 2023
2,170
tỷ VNĐ
YoY: ▼231 -9.6%

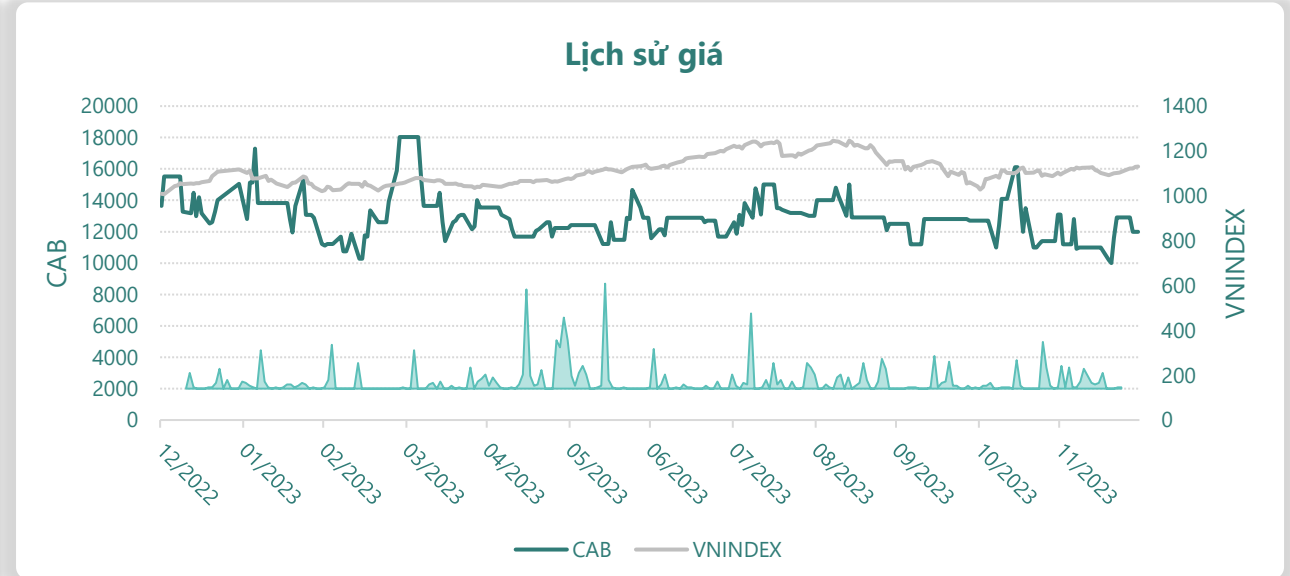
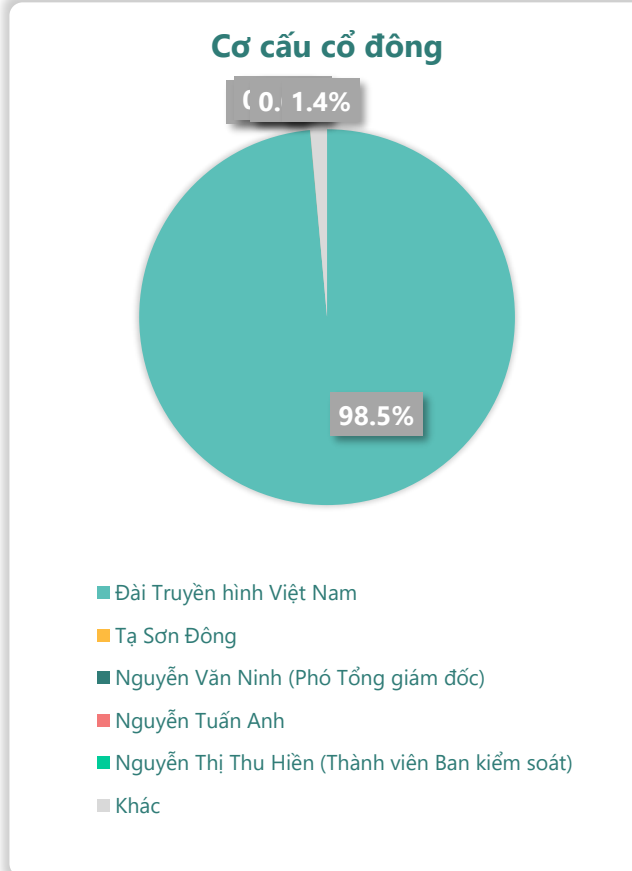
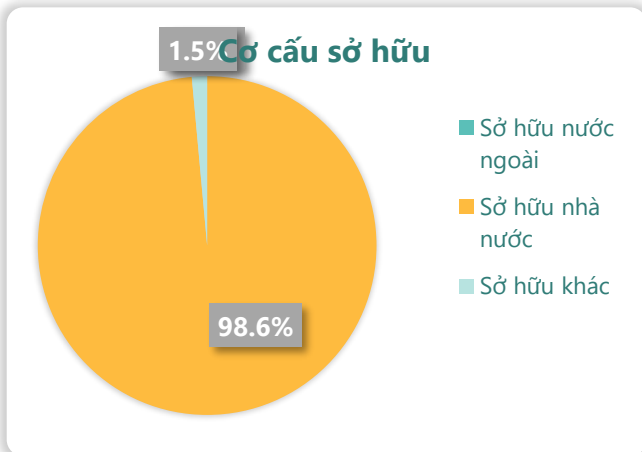
LN thuần 2023
5.90
tỷ VNĐ
YoY: ▼77.1 -92.9%

LN sau thuế 2023
9.69
tỷ VNĐ
YoY: ▼51.6 -84.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
1.4%
YoY: +/-▼ 2.6%

ROE 2023
1.9%
YoY: +/-▼ 7.3%

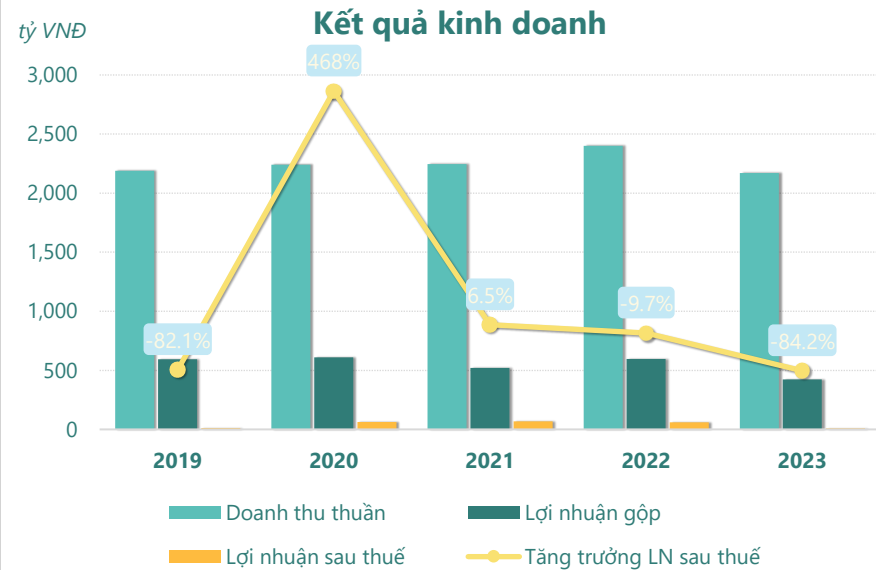
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,000 - 18,030
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	549
Số lượng CPLH (CP)	45,745,876
KLGD BQ 20 phiên (CP)	250
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.62
EPS	248
P/E	48.5



Kết quả kinh doanh **CAB** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **2,170** tỷ đồng **giảm 9.62%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 84.2%** chỉ còn **9.69** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.87%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

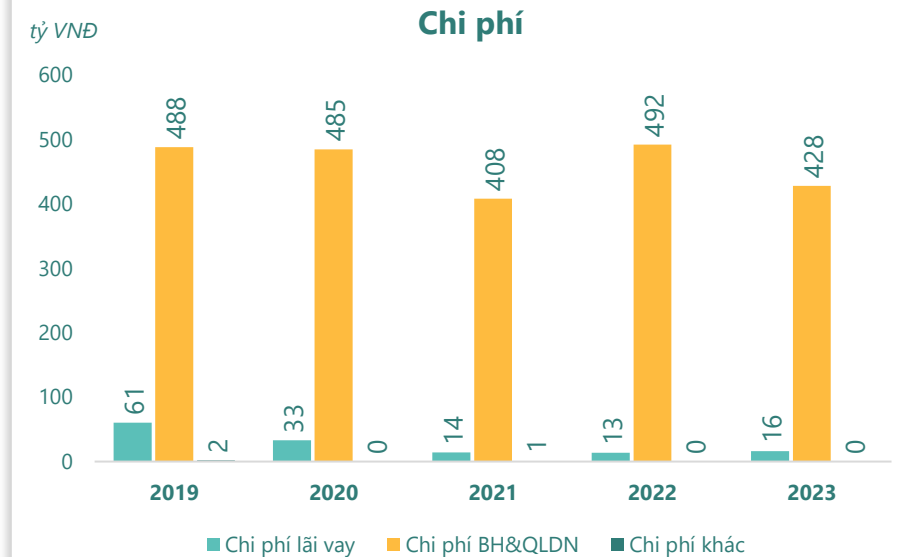
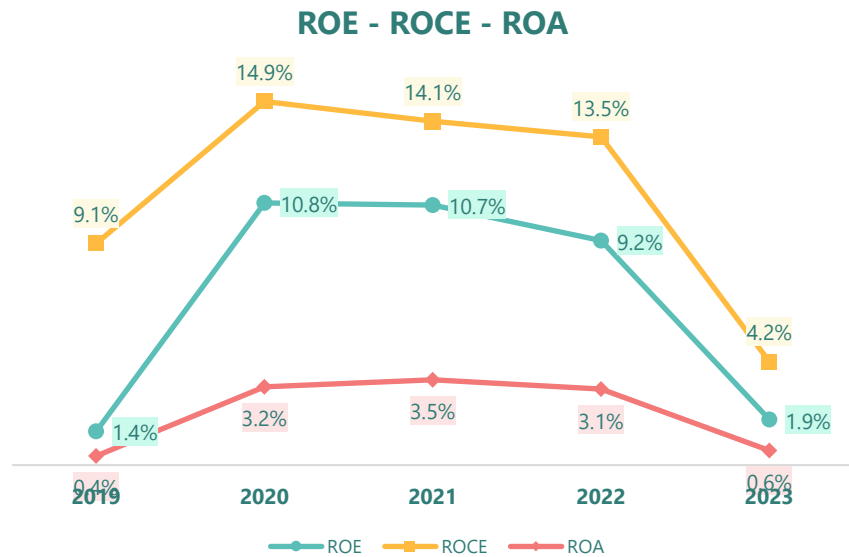
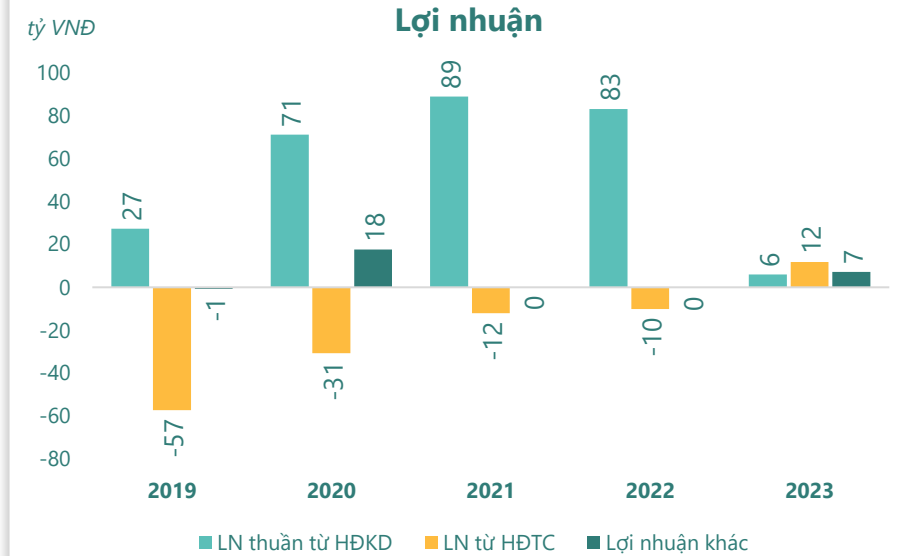
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **CAB** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **5.90** tỷ đồng, **giảm đi 77.11** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (55.20 tỷ đồng) là 49.30 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

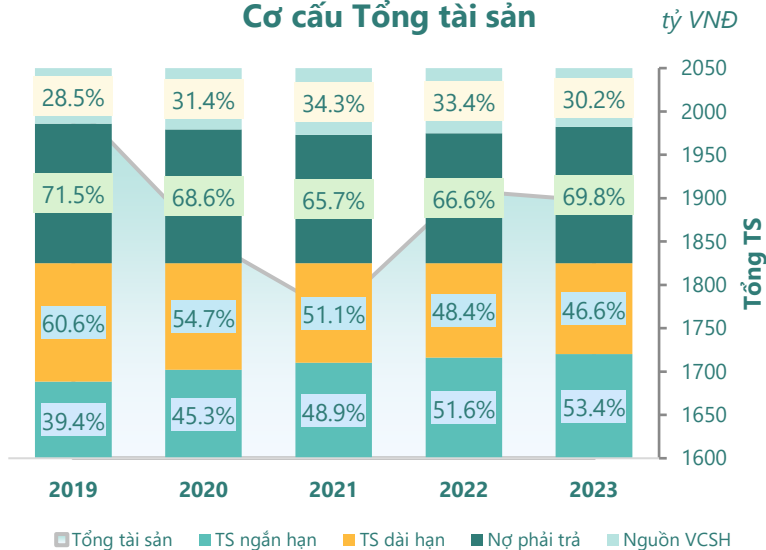
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **16.33** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **427.7** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.38** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của CAB năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **1.87%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

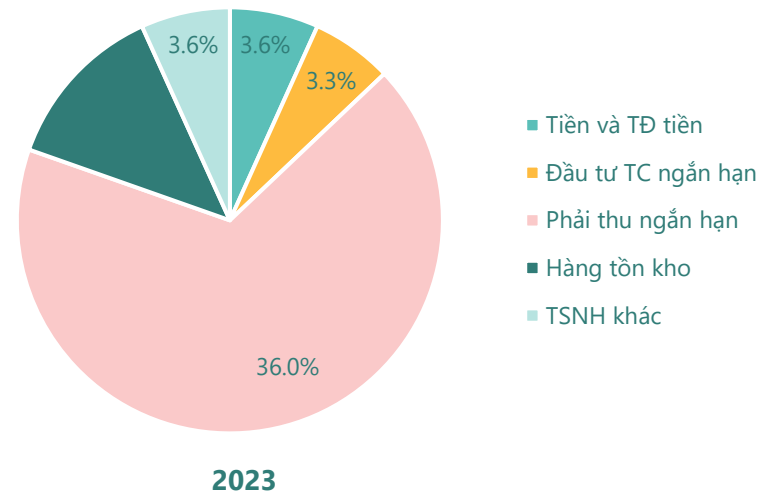


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

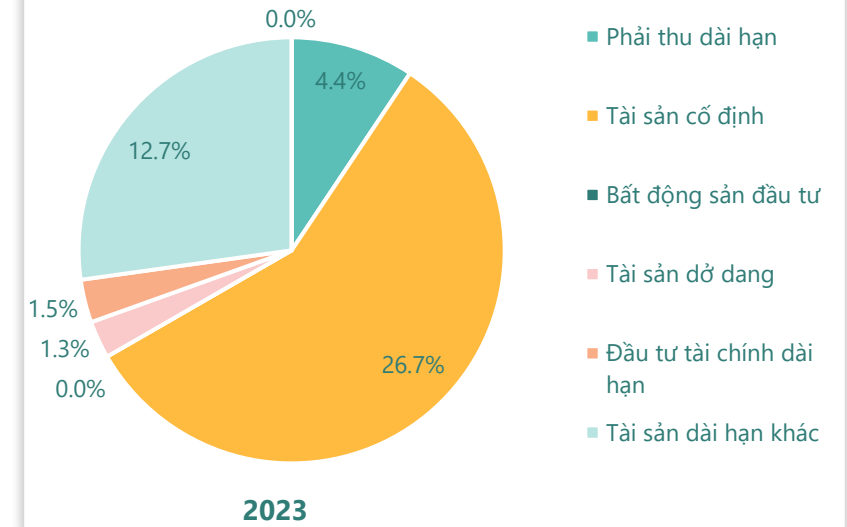
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CAB** năm 2023 đạt **1,897** tỷ đồng, giảm **0.61%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 53.4% và 46.6%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 69.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

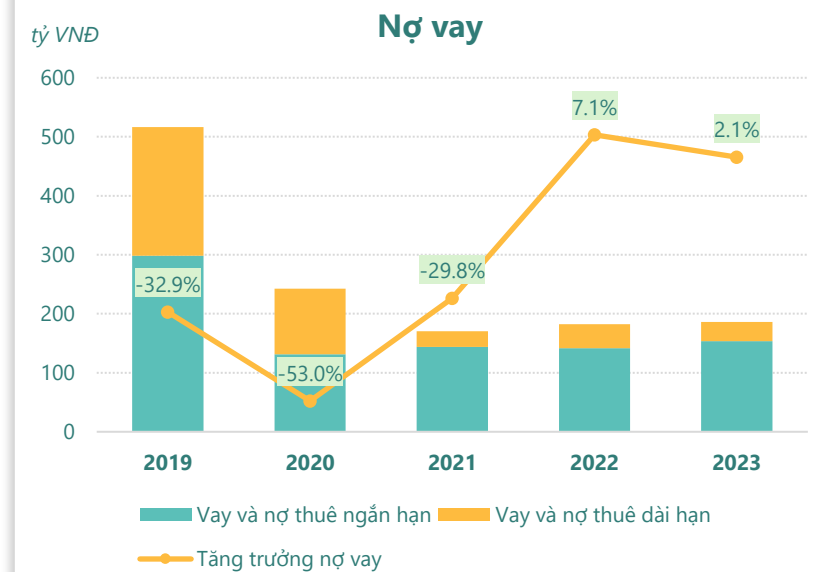
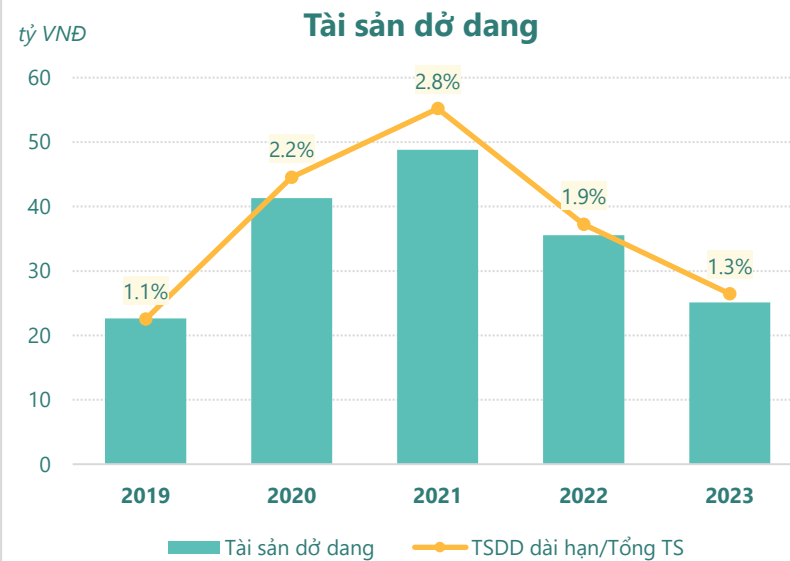
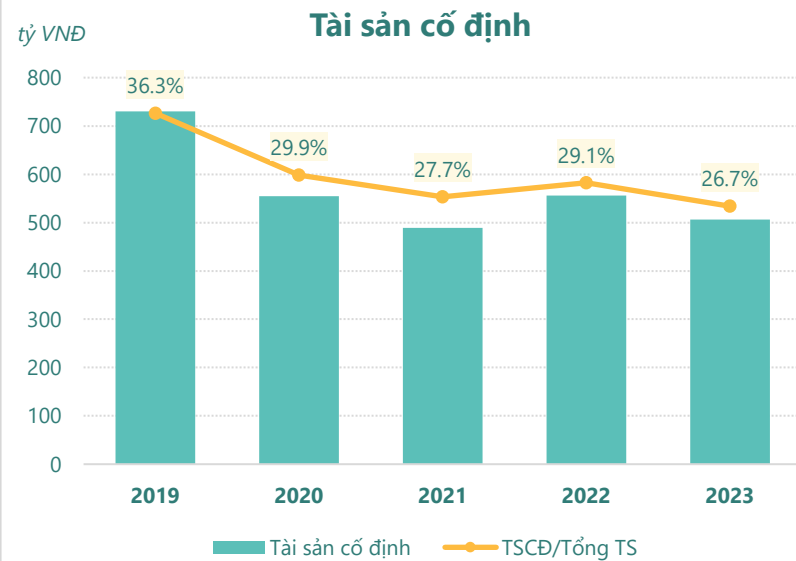
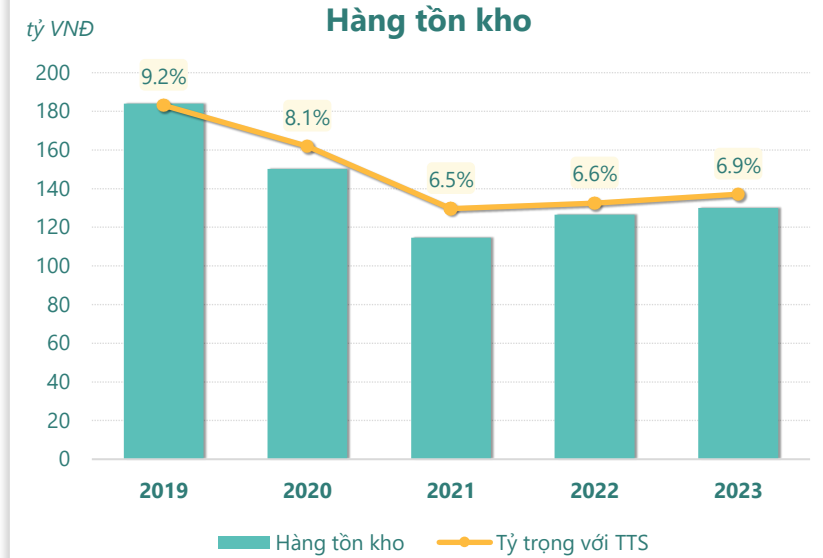
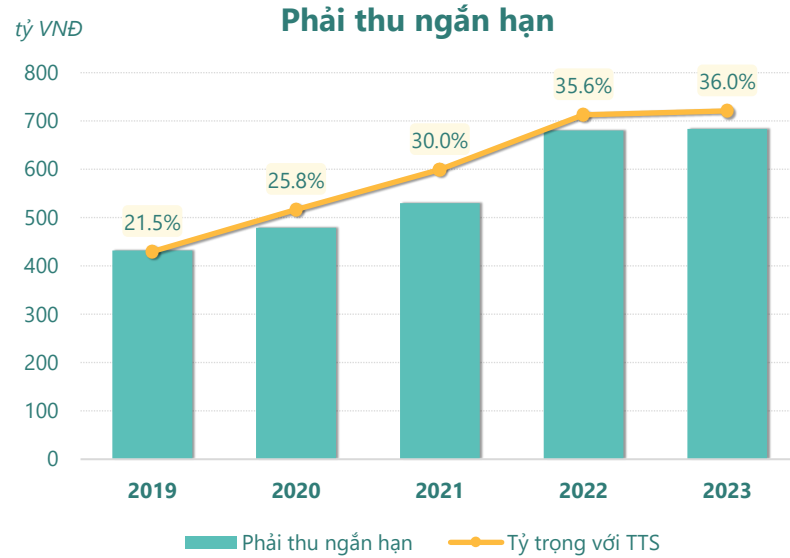
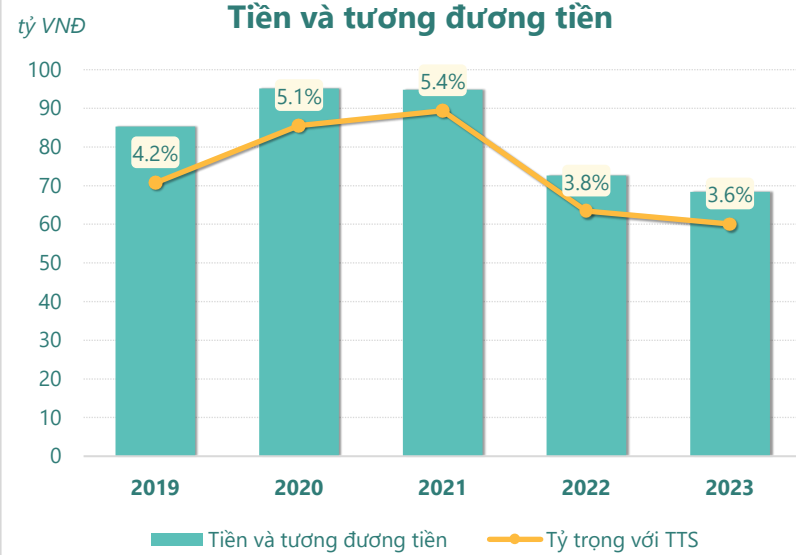
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của CAB đạt **1,013** tỷ đồng, tăng trưởng **2.95%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **53.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.86% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

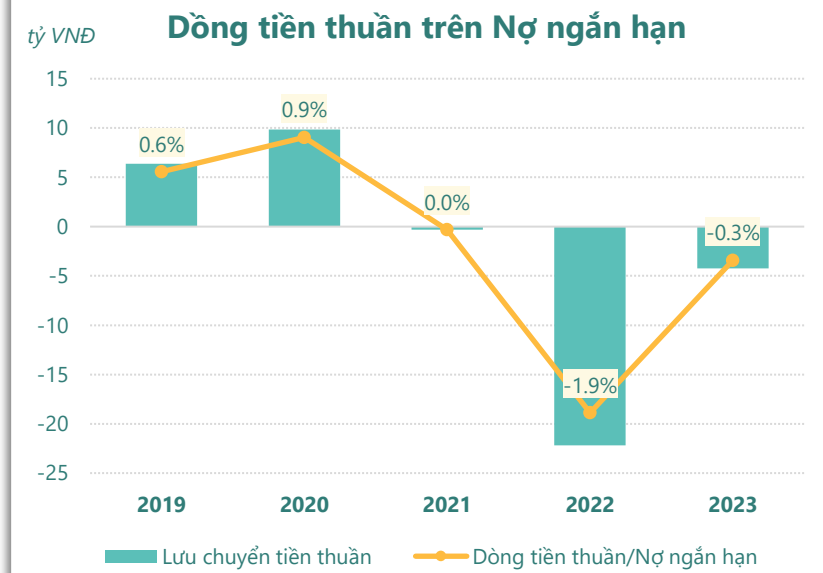
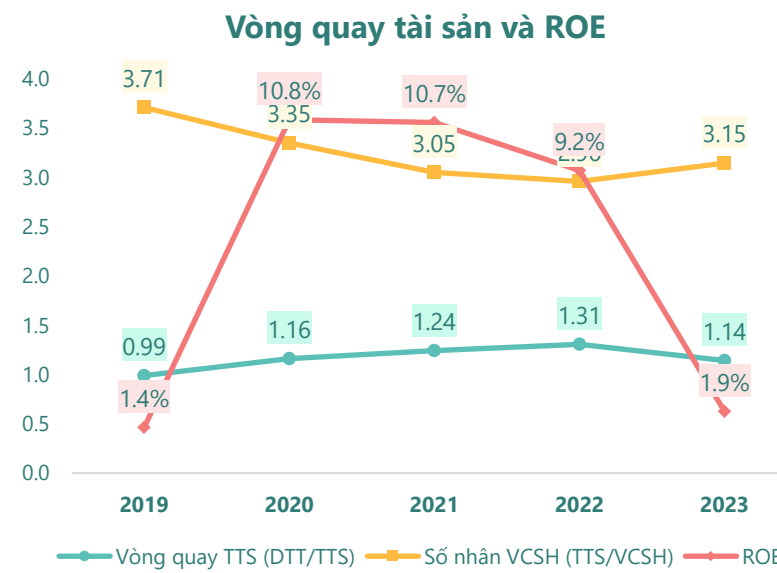
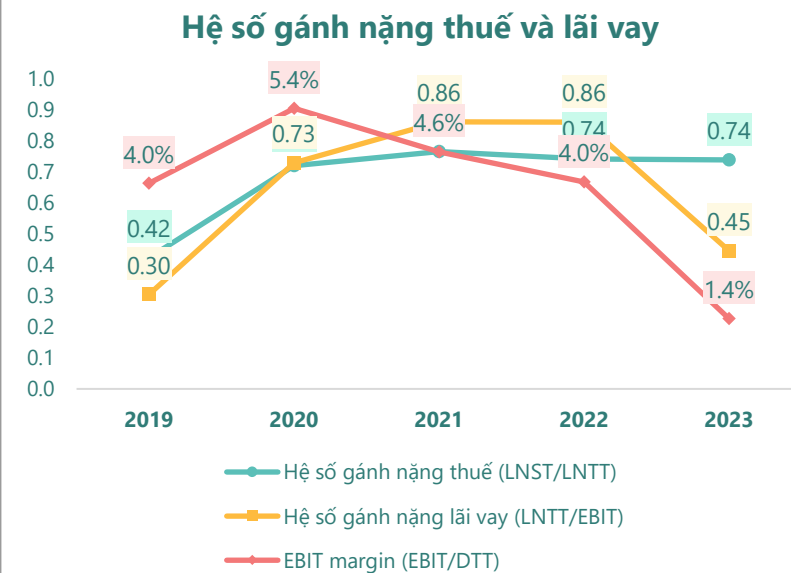
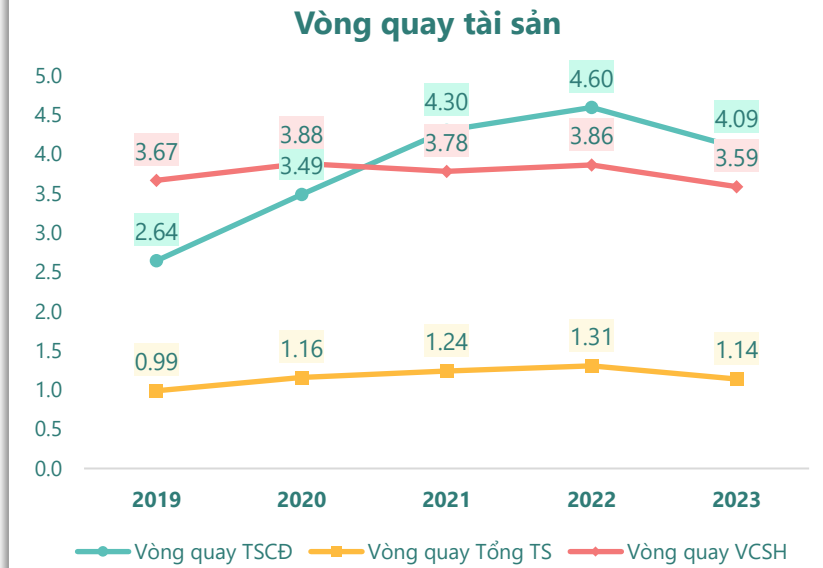
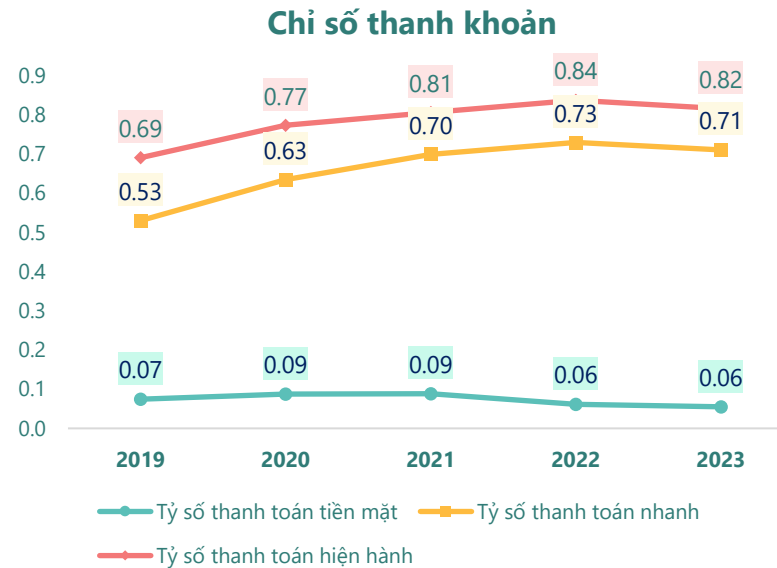
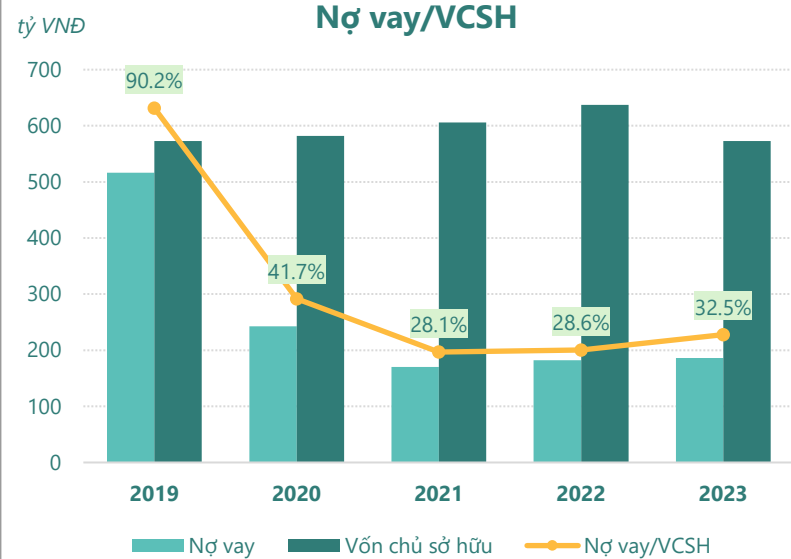
Tài sản dài hạn đạt **883.8** tỷ đồng giảm **4.41%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **46.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **26.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 12.7%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,241	2,247	2,401	2,170
Giá vốn hàng bán	1,631	1,727	1,804	1,748
Lợi nhuận gộp	610	520	597	422
Doanh thu HĐTC	3.03	2.91	4.39	28.8
Chi phí TC	33.7	15.0	14.6	17.0
Chi phí lãi vay	33.0	14.3	13.4	16.3
LN trong công ty LKLD	-23.3	-11.1	-11.9	-0.64
Chi phí bán hàng	220	175	199	183
Chi phí QLDN	265	233	293	245
LN thuần từ HĐKD	71.1	88.8	83.0	5.90
Lợi nhuận khác	17.6	-0.04	-0.31	7.22
LN trước thuế	88.6	88.7	82.7	13.1
Lợi nhuận sau thuế	63.7	67.9	61.3	9.69
LNST của CĐ cty mẹ	62.1	63.4	57.2	11.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	352	220	203	124
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-68.0	-138	-209	-75.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-274	-82.6	-15.9	-53.4
Tiền đầu kỳ	85.3	95.2	94.8	72.6
Lưu chuyển tiền thuần	9.84	-0.32	-22.2	-4.25
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	95.2	94.8	72.6	68.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,854	1,768	1,909	1,897
Tài sản ngắn hạn	841	865	984	1,013
Tiền và tương đương tiền	95.2	94.8	72.6	68.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.0	48.5	57.4	62.5
Phải thu ngắn hạn	479	530	680	684
Hàng tồn kho	150	115	127	130
Tài sản ngắn hạn khác	98.1	77.1	47.3	68.6
Tài sản dài hạn	1,013	903	925	884
Phải thu dài hạn	69.4	79.8	91.1	82.9
Tài sản cố định	555	489	556	506
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	41.3	48.8	35.5	25.1
Đầu tư tài chính dài hạn	44.6	38.9	27.8	28.9
Tài sản dài hạn khác	274	228	208	240
Lợi thế thương mại	29.2	17.9	6.60	0
Nợ phải trả	1,272	1,162	1,272	1,324
Nợ ngắn hạn	1,087	1,073	1,176	1,243
Vay và nợ thuê ngắn hạn	131	144	141	153
Phải trả người bán ngắn hạn	498	431	526	600
Nợ dài hạn	185	89.5	95.9	81.8
Vay và nợ thuê dài hạn	111	26.5	40.9	32.8
Nguồn vốn chủ sở hữu	582	606	637	573
Vốn chủ sở hữu	582	606	637	573
Vốn điều lệ	457	457	457	457
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0